

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Đĩ An, TP.Đĩ An, T.Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA
POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2022

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 07/2022

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.249.822.380.168	2.143.005.321.454	4.577.225.110.758	3.356.753.295.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	2.249.822.380.168	2.143.005.321.454	4.577.225.110.758	3.356.753.295.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.187.531.895.034	2.017.479.219.376	4.381.325.203.394	3.126.471.615.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		62.290.485.134	125.526.102.078	195.899.907.364	230.281.679.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.612.020.139	49.653.794.001	22.543.450.121	50.161.262.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	118.506.836.434	49.195.328.522	171.286.252.669	85.393.104.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.012.061.135	40.392.810.835	108.968.678.464	76.353.228.981
8. Chi phí bán hàng	24		5.714.122.694	2.077.434.873	8.923.210.768	3.331.694.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.523.976.972	18.150.765.447	36.777.714.743	38.815.562.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-63.842.430.827	105.756.367.237	1.456.179.305	152.902.579.495
11. Thu nhập khác	31		3.809.235.283	131.802.540	9.374.382.863	131.804.540
12. Chi phí khác	32		3.159.046.723	1.427.099.293	5.385.141.122	2.939.424.463
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		650.188.560	-1.295.296.753	3.989.241.741	-2.807.619.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-63.192.242.267	104.461.070.484	5.445.421.046	150.094.959.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		371.926.949	2.721.691.474	371.926.949	5.359.512.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	13.880.579	-184.590.485
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-63.564.169.216	101.739.379.010	5.059.613.518	144.920.037.095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(341)	546	27	778
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(341)	546	27	778

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

ma

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

luy

NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỔ PHẦN (Ký, họ tên)

POMINA

ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

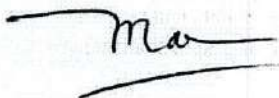
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.413.046.194.342	5.248.795.251.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		509.362.852.701	386.251.747.328
1. Tiền	111	V.1	373.061.852.701	23.897.438.630
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	136.301.000.000	362.354.308.698
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.797.244.301.230	1.256.078.727.807
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.251.166.810.920	581.917.808.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367.716.556.460	431.820.155.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	200.332.858.850	264.312.688.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.243.096.810.122	2.878.806.121.328
1. Hàng tồn kho	141		3.249.141.947.122	2.878.806.121.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.045.137.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		863.342.230.289	727.658.655.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	101.427.618.093	4.259.915.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	753.895.166.893	716.748.420.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.019.445.303	6.650.318.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		5.473.858.284.663	5.239.298.432.569
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		1	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	220		1.214.202.650.255	1.249.480.920.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.214.008.005.000	1.249.241.557.004
- Nguyên giá	222		3.064.868.214.412	3.037.399.835.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.850.860.209.412	-1.788.158.278.540
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		194.645.255	239.363.155
- Nguyên giá	228	V.10	8.187.618.799	8.187.618.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7.992.973.544	-7.948.255.644
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.363.834.203.417	3.132.251.808.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		3.363.834.203.417	3.132.251.808.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		806.000.000.000	806.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.821.430.990	51.565.703.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	89.485.547.186	49.314.698.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a	335.883.804	2.251.004.903
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.886.904.479.005	10.488.093.684.202
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.421.253.970.017	7.025.677.840.584
I. Nợ ngắn hạn	310		6.824.009.601.792	5.687.880.319.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.418.785.151.740	1.288.657.024.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.948.990.692	506.946.096.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.148.187	5.682.109.598
4. Phải trả người lao động	314		219.546.521	69.292.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	121.073.686.057	56.289.464.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.076.766.262	29.716.802.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.067.894.312.333	3.800.519.529.227
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

II. Nợ dài hạn	330		1.597.244.368.225	1.337.797.521.197
1. Phải trả dài hạn người bán	331		411.716.469.203	348.557.167.629
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.185.527.899.022	989.240.353.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400=410+430)	400		3.465.650.508.988	3.462.415.843.618
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.22	3.465.650.508.988	3.462.415.843.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		603.806.369.414	600.571.704.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		600.571.704.044	-18.458.529.803
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.234.665.370	619.030.233.847
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)				
	440		11.886.904.479.005	10.488.093.684.202

NGƯỜI LẬP BIỂU

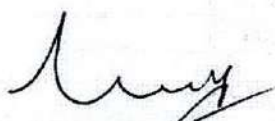
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2022
 Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

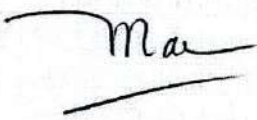
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.345.799.260.934	4.232.665.043.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7.095.674.598.291)	(3.454.249.200.473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(142.549.584.071)	(78.105.686.524)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(90.031.640.367)	(35.958.156.399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.161.190.464)	(1.043.637.059)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		338.610.689.784	80.211.829.061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(312.748.145.271)	(238.485.950.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.244.792.254	505.034.241.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.208.794.038	83.497.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.208.794.038	83.497.575
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.645.522.974.490	1.318.656.869.480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.561.865.455.409)	(1.446.043.976.178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.657.519.081	(127.387.106.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		123.111.105.373	377.730.632.122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		386.251.747.328	24.699.718.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	58.667.451
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		509.362.852.701	402.489.018.516

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEP PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)






 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
 TX DI AN - T BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01/04/2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.622 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.636 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.593.742.028	8.708.564.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	370.468.110.673	15.188.874.589
Tiền – tương đương tiền	136.301.000.000	362.354.308.698
Cộng	509.362.852.701	386.251.747.328

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	806.000.000.000	806.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.024.566.594.361	518.998.496.960
Phải thu thương mại – bên thứ 3	226.600.216.559	62.919.311.405
	<u>1.251.166.810.920</u>	<u>581.917.808.365</u>

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.024.566.594.361	518.998.496.960
+ Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	725.878.873.745	517.230.062.660
+ Công ty CP Thép Pomina2	298.573.801.316	1.250.562.500
+ Công ty TNHH Tôn Pomina	113.919.300	517.871.800

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	-	-
--	---	---

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	725.878.873.745	517.230.062.660
- Công ty CP Thép Pomina2	298.573.801.316	1.250.562.500
- Công ty TNHH Tôn Pomina	113.919.300	517.871.800

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	19.948.971.403	48.208.784.798
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	347.767.585.057	383.611.370.961
Khác	-	-
	<u>367.716.556.460</u>	<u>431.820.155.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	<u>195.749.547.855</u>	<u>259.729.377.688</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	66.465.234.156	150.791.486.771
- Tạm ứng cho nhân viên	1.675.130.882	6.172.308.547
- Phải thu BQL DA	101.952.639.070	101.952.639.070
- Phải thu khác (tiền điện...)	25.656.543.747	812.943.300
b) Dài hạn	<u>4.583.310.995</u>	<u>4.583.310.995</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.583.310.995	4.583.310.995
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu chính	1.419.799.736.019	1.401.427.173.405
Vật liệu phụ	618.759.165.442	624.553.639.209
Nhiên liệu	5.656.192.883	5.183.736.852
Phụ tùng thay thế	151.876.500.410	145.381.043.863
Vật liệu chịu lửa	60.937.625.501	44.131.055.089
Vật tư xây dựng cơ bản	1.069.462.696	809.075.900
Công cụ, dụng cụ trong kho	698.409.380	657.907.327
Thành phẩm sắt xây dựng	271.212.977.212	312.392.135.292
Thành phẩm phôi	175.317.539.693	45.431.723.836
Thành phẩm gang, Sinter	538.443.233.731	159.342.077.297
Hàng mua đang đi đường	5.100.000.000	13.383.677.600
Quặng lò thiêu kết	-	-
CPSX dở dang	271.104.155	122.502.518.503
Phế liệu	-	3.610.357.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-6.045.137.000	-
	<u>3.243.096.810.122</u>	<u>2.878.806.121.328</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí khác	-	1.127.272.727
Chi phí xây dựng dự án lò cao	3.363.834.203.417	3.131.124.536.047
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML	-	-
	<u>3.363.834.203.417</u>	<u>3.132.251.808.774</u>

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2022	642.760.721.900	2.283.639.765.363	108.016.817.678	2.982.530.603	3.037.399.835.544
- Tăng trong kỳ	286.172.946	5.254.478.649	21.927.727.273	-	27.468.378.868
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2022	<u>643.046.894.846</u>	<u>2.288.894.244.012</u>	<u>129.944.544.951</u>	<u>2.982.530.603</u>	<u>3.064.868.214.412</u>
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2022	270.932.763.959	1.416.760.764.077	98.002.696.474	2.462.054.030	1.788.158.278.540
- Khấu hao trong kỳ	13.078.972.789	45.940.061.366	3.623.955.629	58.941.088	62.701.930.872
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2022	<u>284.011.736.748</u>	<u>1.462.700.825.443</u>	<u>101.626.652.103</u>	<u>2.520.995.118</u>	<u>1.850.860.209.412</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2022	371.827.957.941	866.879.001.286	10.014.121.204	520.476.573	1.249.241.557.004
Vào ngày 30/06/2022	<u>359.035.158.098</u>	<u>826.193.418.569</u>	<u>28.317.892.848</u>	<u>461.535.485</u>	<u>1.214.008.005.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2022	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2022	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2022	6.988.054.782	960.200.862	7.948.255.644
- Khấu hao trong kỳ	44.717.900	-	44.717.900
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 30/06/2022	7.032.772.682	960.200.862	7.992.973.544
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2022	239.363.155	-	239.363.155
Vào ngày 30/06/2022	194.645.255	0	194.645.255

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	95.141.113.678	-
Công cụ, dụng cụ	-	3.667.560.070
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.286.504.415	592.355.717
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XD CB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	101.427.618.093	4.259.915.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 30/06/2022	Đầu kỳ 01/01/2022
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	10.578.134.428	10.901.892.676
- Diện tích 37.800 m ²	1.561.902.458	1.671.871.598
- Diện tích 5.090 m ²	627.345.199	663.278.053
- Diện tích 21.716 m ²	8.388.886.771	8.566.743.025
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
Lợi thế do đầu tư	24.754.592.276	27.505.102.520
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán	54.152.820.482	6.174.846.434
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	4.732.857.103
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	89.485.547.186	49.314.698.733

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.962.606.959.875	3.769.232.176.769
Nợ dài hạn đến hạn trả	105.287.352.458	31.287.352.458
	4.067.894.312.333	3.800.519.529.227

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ)	675.355.880.193
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	445.422.670.617
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.494.997.813.452
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	619.752.133.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng VIB (VNĐ)	145.671.730.255
Ngân hàng VIB (USD)	65.844.324.489
Ngân hàng HD BANK (VND)	49.843.122.930
Ngân hàng HD BANK (USD)	131.636.062.678
Ngân hàng VP BANK (USD)	274.462.537.839
Ngân hàng OCB (VND)	59.620.683.716
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	105.287.352.458
Chênh lệch tỷ giá	-
	<u>4.067.894.312.333</u>

b). Vay dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	600.000.000.000	680.000.000.000
Vay dài hạn – USD	-	-
Vay Thép Việt	127.000.000.000	-
Vay dài hạn khác	309.240.353.568	309.240.353.568
Vay TDH khác	149.287.545.454	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	<u>1.185.527.899.022</u>	<u>989.240.353.568</u>

Khoản vay dài hạn này 629.366.856.192 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	421.026.037.974	270.909.900.346
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	1.426.611.986.745	446.111.107.878
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	571.147.127.021	571.636.016.311
	<u>2.418.785.151.740</u>	<u>1.288.657.024.535</u>

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	411.716.469.203	348.557.167.629
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	<u>411.716.469.203</u>	<u>348.557.167.629</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.822	5.679.543.500
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.838.365	2.566.098
Thuế khác	-	-
	<u>11.148.187</u>	<u>5.682.109.598</u>

14. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu	119.811.740.084	38.556.557.472
Chi phí điện trích trước	-	11.732.375.119
Lãi vay	1.261.945.973	2.933.111.697
Chi phí thuê đất	-	-
Khác	-	3.067.419.832
	<u>121.073.686.057</u>	<u>56.289.464.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b). Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	16.295.241.985	15.759.938.677
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Kinh phí công đoàn	3.030.996.364	2.214.987.365
Chi phí lãi vay	27.832.682.978	11.495.684.302
Phải trả nội bộ	-	-
Phải trả phải nộp khác	3.917.844.935	246.192.277
	<u>51.076.766.262</u>	<u>29.716.802.621</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	335.883.804	2.251.004.903
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	<u>335.883.804</u>	<u>2.251.004.903</u>

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND					
Năm nay										
Số dư 01/01/2022	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	61.428.346.574	-	600.571.704.044	3.462.415.843.618	-	-
Điều chỉnh có từ phát tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.059.613.518	5.059.613.518	-	5.059.613.518
ĐC lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia có từ bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia có từ bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-1.824.948.148	-1.824.948.148	-	-1.824.948.148
Số dư 30/06/2022	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	0	603.806.369.414	3.465.650.508.988	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.499.520.000	2.433.499.520.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối kỳ	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 2 – 2022 VND	Quý 2 - 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.249.348.635.158	1.540.095.465.347
Doanh thu xuất khẩu	79.241.946.700	309.660.325.781
Doanh thu TP (phôi thép)	865.361.008.299	39.668.759.303
Doanh thu TP (gang)	47.800.128.000	231.739.988.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu thành phẩm(vôi)	853.248.000	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	3.477.714.000	20.851.868.800
Doanh thu CCDV	3.739.700.011	988.914.023
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	2.249.822.380.168	2.143.005.321.454

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
Doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	2.184.054.181.034	1.996.558.841.676
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	3.477.714.000	20.920.377.700
Giá vốn nội bộ	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	2.187.531.895.034	2.017.479.219.376

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.077.536.091	88.649.756
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.184.484.048	1.965.144.245
- LN từ công ty con chuyển về	350.000.000	47.600.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	16.612.020.139	49.653.794.001

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 - 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.012.061.135	40.392.810.835
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	57.494.775.299	8.802.517.687
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Cộng	118.506.836.434	49.195.328.522

6. Thu nhập khác

	Quý 2 - 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	3.809.235.283	131.802.540
Cộng	3.809.235.283	131.802.540

7. Chi phí khác

	Quý 2 - 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	-
Chi phí khác	1.783.791.601	51.844.171
Cộng	3.159.046.723	1.427.099.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	771.444.225	866.483.200
Chi phí vật liệu, bao bì	-	20.775.002
Chi phí DV mua ngoài	4.803.939.619	1.130.007.371
Chi phí quảng cáo	136.950.000	60.169.300
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	1.788.850	-
Cộng	5.714.122.694	2.077.434.873

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.983.095.238	12.190.860.036
Dụng cụ quản lý	403.763.175	196.975.227
CPQL- Đồ dùng văn phòng	188.782.885	252.818.590
Khấu hao tài sản cố định	421.828.330	479.207.200
Chi phí sửa chữa, cầu đường	428.992.142	336.053.279
Phí ngân hàng	2.291.080.350	1.470.356.555
Phí hải quan	2.420.000	1.740.000
Thuế phí, lệ phí khác	1.000.000	62.518.505
CP điện quản lý	115.708.923	258.496.900
CP điện thoại, chi phí nước	179.933.867	254.600.760
Dịch vụ mua ngoài	2.311.006.726	2.329.906.532
Chi phí khác	-	-
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	196.365.336	317.231.863
Cộng	18.523.976.972	18.150.765.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.487.465.042.083	2.466.416.523.031
- Chi phí nhân công	61.870.497.748	61.673.342.543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.000.139.080	31.612.598.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.446.756.147	100.065.460.827
- Chi phí khác bằng tiền	4.530.450.174	4.246.903.241
Cộng	2.778.312.885.232	2.664.014.828.003

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 – 2022	Quý 2 - 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(63.192.242.267)	104.461.070.484
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(63.192.242.267)	104.461.070.484
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	371.926.949	2.721.691.474
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	(63.564.169.216)	101.739.379.010

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 2 - 2022 so với cùng kỳ năm trước : *Kết quả kinh doanh quý 2 - 2022 của Công ty mẹ lỗ 63,5 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi 101,7 tỷ đồng.*

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân do tình hình giá thép trên thị trường sụt giảm nhanh trong khi giá NVL đầu vào không giảm tương ứng nên giá vốn trong kỳ cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán phế	855.679.000
	Công ty con	Mua thép cuộn	596.160.000
	Công ty con	Mua phế	1.211.518.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.245.127.634.375
		Thuê xe, vận chuyển	389.417.340

Vào ngày 30/06/2022, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	681.276.300
		Phải thu tiền bán thép	725.878.873.745
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	4.583.310.995
		Phải thu tiền thép	-
		Phải trả tiền hàng	759.502.260
		Phải thu tiền hàng	269.258.430.744
		Khoản vay công ty mẹ	306.240.353.568
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thị xã Di An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

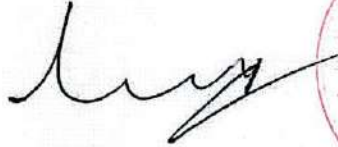
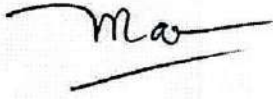
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐD THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

ĐỖ TIÊN SĨ

